

Số: ~~444~~/QĐ-UBND

Nghĩa Đàn, ngày 31 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán thu, chi NSNN năm 2021

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NGHĨA ĐÀN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế công khai tài chính đối với ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn gốc từ các khoản đóng góp của nhân dân;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai NSNN đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ - HĐND ngày 23/12/2020 của Hội đồng nhân dân huyện Nghĩa Đàn “ Về việc phê chuẩn phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021”;

Căn cứ Quyết định số 4723/QĐ - UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện Nghĩa Đàn về việc giao dự toán thu – chi ngân sách nhà nước năm 2021;

Theo đề nghị của Trưởng phòng tài chính – Kế hoạch huyện.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu giao dự toán thu, chi NSNN năm 2021 cho: Khối Đảng, Đoàn thể, Quản lý Nhà nước; Khối Giáo dục, Đào tạo – Dạy nghề; Trung tâm Y tế huyện Nghĩa Đàn; UBND các xã, thị trấn; Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp (gọi chung là các hội) và các đơn vị sự nghiệp thuộc huyện quản lý.

(có biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch, Kho bạc Nhà nước Nghĩa Đàn, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở Tài chính (để b/c);
- TT huyện ủy, HĐND (để b/c);
- Chủ tịch, các phó CT UBND;
- Lưu VT. (10)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Võ Tiến Sỹ

CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2021 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NGHĨA ĐÀN

Kèm theo Quyết định số: 4744/QĐ - UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện Nghĩa Đàn

Đơn vị tính : triệu đồng

TT	Danh sách	Tỷ lệ điều tiết % 2020			Dự toán 2020	Dự toán 2021	Tổng hưởng				Ghi chú
		Tỉnh	Huyện	Xã			TW	Tỉnh	Huyện	Xã	
	Tổng thu				156.010	138.780	1.810	36.535	67.830	32.605	
A	Thu từ doanh nghiệp TW				230	250		250			
B	Thu từ các DNĐP				1.500	1.950	950	1.000			
C	Thu Ngoài quốc doanh				48.000	47.000	-	12.180	31.120	3.700	
1	<i>Giá Trị Gia tăng</i>				41.600	41.000	-	7.460	29.840	3.700	
-	Doang nghiệp	20	80		37.500	37.300		7.460	29.840		
-	Hộ cá thể			100	4.100	3.700				3.700	
2	<i>Thu nhập DN</i>	20	80		1.400	1.600		320	1.280		
3	<i>Thuế tài nguyên</i>				5.000	4.400	-	4.400	-	-	
-	Khai thác khoáng sản	100			5.000	4.400		4.400			
-	Thuế tài nguyên	100						-			
4	<i>Thu khác</i>				-	-		-	-		
-	Doanh Nghiệp		100					-	-		
-	Hộ cá thể			100							
D	<i>Lệ Phí Trước bạ</i>				16.000	16.000	-	15.200	800		
-	Trước bạ tài sản		100		15.000	14.400	-	14.400			
-	Trước bạ nhà đất		50	50	1.000	1.600		800	800		
F	<i>Thu đất phi nông nghiệp</i>			100	50	80				80	
G	<i>Thu thuê đất NN</i>	100			900	700		700			
H	<i>Thu Phí và lệ phí</i>				2.800	2.300	190	475	670	965	
1	Thu Phí				2.800	1.730	190		670	870	
2	Lệ Phí BVMT					570		475		95	
I	<i>Thu địa phương KTKS</i>	50	40	10	3.000	1.600		800	640	160	
K	<i>Cấp quyền</i>	35	25	40	75.000	60.000		21.000	15.000	24.000	
J	<i>Thu nhập cá nhân</i>				5.000	6.500			5.000	1.500	
L	<i>Thu khác ngân sách</i>				2.030	1.200	670	130	200	200	
M	<i>Thu cố định tại xã</i>			100	1.500	1.200				1.200	

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NGHĨA ĐÀN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2021 CỦA CÁC XÃ, THỊ TRẤN HUYỆN NGHĨA ĐÀN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: ~~4799~~ QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện Nghĩa Đàn)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Đơn vị	Tổng thu NS	Thu tại địa bàn đơn vị hưởng	Các khoản thu 100%							Các khoản thu theo tỷ lệ %					Thu cân đối CT	Ghi chú
				Tổng	Thu phí lệ phí	Cổ định tại xã	GTGT	Đất phi NN	Thuế thu nhập CN	Thu khác	Tổng	Thu cấp quyền SDD	Lệ phí TB	Khai thác tài nguyên	Phí BVMT		
	Tổng thu	154.930.000	32.605.000	7.550.000	870.000	1.200.000	3.700.000	80.000	1.500.000	200.000	25.055.000	24.000.000	800.000	160.000	95.000	122.325.000	
1	Xã Nghĩa Minh	4.535.640	820.000	202.000	30.000	60.000	70.000	10.000	27.000	5.000	618.000	600.000	18.000			3.715.640	
2	Xã Nghĩa Thịnh	4.778.540	86.000	86.000	25.000	25.000	20.000	2.000	8.000	6.000	0					4.692.540	
3	Xã Nghĩa Thành	9.429.630	1.649.000	349.000	50.000	90.000	135.000	7.000	55.000	12.000	1.300.000	1.200.000	45.000	30.000	25.000	7.780.630	
4	Xã Nghĩa Lâm	5.799.820	1.668.000	353.000	90.000	40.000	153.000	3.000	55.000	12.000	1.315.000	1.200.000	50.000	55.000	10.000	4.131.820	
5	Xã Nghĩa Trung	5.641.480	1.057.000	222.000	20.000	80.000	85.000	2.000	25.000	10.000	835.000	800.000	20.000	10.000	5.000	4.584.480	
6	Xã Nghĩa Sơn	4.656.080	771.000	359.000	45.000		220.000	2.000	85.000	7.000	412.000	400.000	12.000			3.885.080	
7	Xã Nghĩa Thọ	4.552.180	270.000	58.000	15.000	30.000	8.000	2.000		3.000	212.000	200.000	12.000			4.282.180	
8	Xã Nghĩa Khánh	5.854.300	1.094.000	392.000	45.000	100.000	150.000	12.000	60.000	25.000	702.000	600.000	25.000	52.000	25.000	4.760.300	
9	Xã Nghĩa Lộc	8.732.610	1.992.000	321.000	40.000	50.000	155.000	6.000	65.000	5.000	1.671.000	1.600.000	56.000		15.000	6.740.610	
10	Xã Nghĩa Lợi	4.811.130	117.000	117.000	42.000	40.000	20.000	2.000	8.000	5.000	0					4.694.130	
11	Xã Nghĩa Đức	5.166.700	779.000	370.000	30.000	230.000	75.000	2.000	30.000	3.000	409.000	400.000	9.000			4.387.700	
12	Xã Nghĩa Hồng	5.389.770	1.352.000	312.000	49.000	40.000	160.000	4.000	55.000	4.000	1.040.000	1.000.000	40.000			4.037.770	
13	Xã Nghĩa Yên	5.570.920	133.000	133.000	22.000	20.000	60.000	2.000	25.000	4.000	0					5.437.920	
14	Xã Nghĩa Hưng	4.777.990	133.000	133.000	25.000	50.000	40.000	2.000	12.000	4.000	0					4.644.990	
15	Xã Nghĩa Hiếu	4.610.270	763.000	135.000	24.000	40.000	45.000	4.000	17.000	5.000	628.000	600.000	20.000	8.000		3.847.270	

[illegible]

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NGHĨA ĐÀN

CÔNG KHAI DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4799/QĐ - UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện Nghĩa Đàn)

DVT: Nghìn đồng

Số TT	Đơn vị	QLNN	Kinh phí thực hiện NQ 22	Lương CBCC; QLLNN; HĐ; Đảng; TVCĐT và Đặc thù						Sự Nghiệp Xã hội	ANQP	Sự nghiệp KT+ MT	Sự nghiệp GD	Sự nghiệp VHTDTT	Chi khác	Chi đầu tư	Chi dự, phòng	Tổng chi NS 2021	Ghi chú
				Cán bộ công chức cấp xã	Hội đồng	Đảng	TV các DT và DSCSTE	NĐ 76	QLNN+ DT										
A	B	1		2.1	2.3	2.4	2.5	2.6	2,6	3	4,1	4,2	4,3	4,4	4,5	6	7	8	
1	Xã Nghĩa Minh	3.182.770	746.020	1.525.440	258.880	193.730	44.700		414.000	110.900	171.340	130.000	95.000	116.000	50.000	600.000	79.630	4.535.640	
2	Xã Nghĩa Thịnh	4.053.100	1.090.340	1.666.470	264.340	283.460	91.490	243.000	414.000	66.750	160.260	130.000	95.000	125.000	50.000		98.430	4.778.540	
3	Xã Nghĩa Thành	7.065.390	1.945.480	3.669.140	582.320	353.820	70.630		444.000	326.860	207.100	130.000	114.000	169.000	50.000	1.200.000	167.280	9.429.630	
4	Xã Nghĩa Lâm	3.852.060	928.760	1.807.020	300.070	319.460	52.750		444.000	66.580	182.070	130.000	95.000	131.000	50.000	1.200.000	93.110	5.799.820	
5	Xã Nghĩa Trung	4.054.000	1.174.310	1.833.870	290.400	255.100	56.320		444.000	98.510	187.080	130.000	95.000	129.000	50.000	800.000	97.890	5.641.480	
6	Xã Nghĩa Sơn	3.565.930	847.690	1.768.680	272.610	216.460	46.490		414.000	41.000	173.840	130.000	95.000	114.000	50.000	400.000	86.310	4.656.080	
7	Xã Nghĩa Thọ	3.662.030	623.750	1.803.300	264.340	233.730	72.910	250.000	414.000	56.750	155.250	130.000	95.000	113.000	50.000	200.000	90.150	4.552.180	
8	Xã Nghĩa Khánh	4.284.140	1.479.320	1.778.400	304.270	216.460	61.690		444.000	250.670	194.600	130.000	95.000	144.000	50.000	600.000	105.890	5.854.300	
9	Xã Nghĩa Lộc	6.075.500	3.147.190	1.793.520	324.860	288.150	77.780		444.000	207.160	217.110	130.000	95.000	215.000	50.000	1.600.000	142.840	8.732.610	
10	Xã Nghĩa Lợi	4.099.750	927.750	1.689.420	264.340	303.460	100.780	400.000	414.000	42.000	162.760	130.000	95.000	131.000	50.000		100.620	4.811.130	
11	Xã Nghĩa Đức	3.941.570	1.131.100	1.756.680	261.540	291.930	56.320		444.000	137.840	187.080	130.000	95.000	129.000	50.000	400.000	96.210	5.166.700	
12	Xã Nghĩa Hồng	3.689.700	1.036.880	1.697.360	255.940	235.460	50.060		414.000	47.000	165.260	130.000	95.000	124.000	50.000	1.000.000	88.810	5.389.770	
13	Xã Nghĩa Yên	4.689.450	1.353.970	1.845.760	280.730	250.460	114.530	400.000	444.000	169.330	184.570	130.000	95.000	137.000	50.000		115.570	5.570.920	
14	Xã Nghĩa Hưng	3.901.860	1.030.440	1.835.010	278.070	259.810	54.530		444.000	195.910	184.570	130.000	95.000	124.000	50.000		96.650	4.777.990	
15	Xã Nghĩa Hiếu	3.343.590	622.740	1.807.400	249.080	207.460	42.910		414.000	41.000	165.130	130.000	95.000	104.000	50.000	600.000	81.550	4.610.270	
16	Xã Nghĩa Long	3.553.530	833.530	1.742.350	268.700	248.460	46.490		414.000	132.840	173.840	130.000	95.000	114.000	50.000	250.000	87.850	4.587.060	
17	Xã Nghĩa An	3.818.260	997.540	1.792.590	294.460	269.610	50.060		414.000	143.300	165.260	130.000	95.000	177.000	50.000	150.000	94.790	4.823.610	
18	Xã Nghĩa Mai	5.202.810	1.680.400	1.879.820	300.070	365.410	133.110	400.000	444.000	118.900	189.580	130.000	95.000	149.000	50.000	400.000	125.230	6.460.520	

[illegible]

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NGHĨA ĐÀN**

CÔNG KHAI DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4744/QĐ - UBNDND ngày 31/12/2020 của UBND huyện)

DVT: Đồng

TT	Đơn vị	Dự toán HĐND huyện giao (đã trừ 10% TK lần 1)	Trong đó		Ghi chú
			KP thực hiện tự chủ	KP không tự chủ	
I	Khối Đảng	8.825.000.000	0	8.825.000.000	
A	Dự toán giao cho Văn phòng Huyện Ủy	8.525.000.000	0	8.525.000.000	
1	Kinh phí tính theo định mức biên chế	4.800.000.000	0	4.800.000.000	
	<i>Trong đó: Chi khác của đầu kỳ ổn định</i>	<i>1.341.000.000</i>	<i>0</i>	<i>1.341.000.000</i>	
2	Tổng số chênh lệch tiền lương tăng thêm NĐ 47/2017; 72/2018; 38/2019 (Giao đợt này 75%)	760.000.000			
2.1	Tổng số chênh lệch tiền lương tăng thêm NĐ 47/2017; 72/2018; 38/2019. Trong đó:	1.014.000.000	0	1.014.000.000	
	NĐ 47/2017	276.000.000	0	276.000.000	
	NĐ 72/2018	309.000.000	0	309.000.000	
	NĐ 38/2019	429.000.000	0	429.000.000	
3	Tổng kinh phí đặc thù khối Đảng	3.099.000.000	0	3.099.000.000	
3.1	Đặc thù theo định mức tại NQ 30/2016/NQ-HĐND và QĐ số 76/2016/QĐ-UBND	700.000.000	0	700.000.000	
	<i>Bổ sung hoạt động, mua sắm, sửa chữa tài sản</i>	<i>350.000.000</i>	<i>0</i>	<i>350.000.000</i>	
	<i>Chỉnh lý tài liệu</i>	<i>50.000.000</i>	<i>0</i>	<i>50.000.000</i>	
	<i>Duy tu bảo dưỡng thiết bị công nghệ thông tin</i>	<i>50.000.000</i>	<i>0</i>	<i>50.000.000</i>	
	<i>Tôn giáo dân tộc</i>	<i>250.000.000</i>	<i>0</i>	<i>250.000.000</i>	
3.2	Nhiệm vụ chi thường xuyên và chế độ chính sách	1.550.000.000	0	1.550.000.000	
	<i>Chỉ đạo cơ sở</i>	<i>153.000.000</i>	<i>0</i>	<i>153.000.000</i>	
	<i>Chăm sóc sức khỏe</i>	<i>76.000.000</i>	<i>0</i>	<i>76.000.000</i>	
	<i>Khen Thưởng Xây dựng Đảng</i>	<i>111.000.000</i>	<i>0</i>	<i>111.000.000</i>	
	<i>Công tác Lưu trữ</i>	<i>25.000.000</i>	<i>0</i>	<i>25.000.000</i>	
	<i>Bản tin nội bộ</i>	<i>250.000.000</i>	<i>0</i>	<i>250.000.000</i>	
	<i>Đảm bảo hoạt động cơ quan đảng</i>	<i>235.000.000</i>	<i>0</i>	<i>235.000.000</i>	

TT	Đơn vị	Dự toán HĐND huyện giao (đã trừ 10% TK lần 1)	Trong đó		Ghi chú
			KP thực hiện tự chủ	KP không tự chủ	
	<i>Đối ngoại</i>	150.000.000	0	150.000.000	
	<i>Thực hiện Chỉ thị 05 và NQ TW4</i>	120.000.000	0	120.000.000	
	<i>Triển khai các NQ sau Đại hội Đảng các cấp</i>	100.000.000	0	100.000.000	
	<i>Phụ cấp và hoạt động của Báo cáo viên dự luận xã hội;</i>	112.000.000	0	112.000.000	
	<i>Phụ cấp Ban chỉ đạo đấu tranh chống diễn biến hòa bình - Gọi tắt Ban chỉ đạo 94 (tại Văn bản Hướng dẫn số 39/HD-VPTW ngày 16/10/2018)</i>	90.000.000	0	90.000.000	
	<i>Chính sách cán bộ (tại Quyết định số 1889-QĐ/TU ngày 03/4/2018)</i>	128.000.000	0	128.000.000	
3.3	Hỗ trợ KP mua sắm, cải tạo, sửa chữa tài sản	720.000.000	0	720.000.000	
	<i>Mua sắm trang thiết bị làm việc (bàn ghế, máy vi tính)</i>	200.000.000	0	200.000.000	
	<i>Mua sắm thiết bị hội trường</i>	100.000.000	0	100.000.000	
	<i>Cải tạo, sửa chữa nhà khách, công vụ, nhà ăn, nhà bếp tập thể</i>	300.000.000	0	300.000.000	
	<i>Sửa chữa ô tô</i>	120.000.000	0	120.000.000	
3.4	Kinh phí tăng dự toán 2021 so với các năm trước	129.000.000	0	129.000.000	
	<i>Phụ cấp BCD 94, do tăng lương tối thiểu và tăng thành viên BCD (Theo TB số 1871-TB/TU ngày 07/8/2019 của TU)</i>	50.000.000	0	50.000.000	
	<i>Kinh phí trang phục theo Quyết định số 1889-QĐ/TU ngày 03/4/2018 (UVBCH 1,5 triệu đồng/người; cán bộ 250.000 đồng/người/năm)</i>	79.000.000	0	79.000.000	
4	10% tiết kiệm chi khác của đầu ký ổn định	134.000.000	0	134.000.000	
B	Chi có tính chất đặc thù	300.000.000	0	300.000.000	
1	Kinh phí nâng cấp, sửa chữa sân, nhà làm việc và các hạng mục phụ trợ trụ sở Trung tâm Chính trị huyện	300.000.000	0	300.000.000	
II	Khối Quản lý nhà nước, trong đó:	11.080.000.000	9.065.000.000	2.015.000.000	

TT	Đơn vị	Dự toán HĐND huyện giao (đã trừ 10% TK lần 1)	Trong đó		Ghi chú
			KP thực hiện tự chủ	KP không tự chủ	
A	Dự toán chi thường xuyên	10.050.000.000	9.065.000.000	985.000.000	
1	Kinh phí tính theo định mức biên chế và 10% tiết kiệm chi khác của đầu kỳ ổn định	7.920.000.000	7.920.000.000		
	<i>Trong đó: Chi khác của đầu kỳ ổn định</i>	2.201.000.000			
2	Tổng số chênh lệch tiền lương tăng thêm NĐ 47/2017; 72/2018; 38/2019 (Giao đợt này 75%)	1.145.000.000	1.145.000.000		
2.1	Tổng số chênh lệch tiền lương tăng thêm NĐ 47/2017; 72/2018; 38/2019. Trong đó:	1.527.000.000	1.527.000.000	0	
	<i>NĐ 47/2017</i>	489.000.000	489.000.000	0	
	<i>NĐ 72/2018</i>	487.000.000	487.000.000	0	
	<i>NĐ 38/2019</i>	551.000.000	551.000.000	0	
3	Tổng kinh phí đặc thù khối QLNN	985.000.000	0	985.000.000	
	<i>Bổ sung kinh phí hoạt động. Trong đó (Ban chỉ đạo văn hóa khu dân cư 30 triệu đồng; Ban chỉ đạo dân chủ cơ sở 25 triệu đồng)</i>	300.000.000	0	300.000.000	
	<i>Kinh phí tôn giáo</i>	80.000.000	0	80.000.000	
	<i>Kinh phí dân tộc</i>	40.000.000	0	40.000.000	
	<i>Kinh phí đoàn vào, đoàn ra</i>	100.000.000	0	100.000.000	
	<i>Kinh phí chống mối cho trụ sở UBND huyện</i>		0	0	
	<i>thực hiện các nhiệm vụ (cải cách hành chính; rà soát, soạn thảo văn bản; xử lý vi phạm hành chính; tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh; trực một cửa, một cửa liên thông; các nhiệm vụ khác);</i>	230.000.000	0	230.000.000	
	<i>Kinh phí quản lý quỹ vì người nghèo (huyện, xã)</i>	220.000.000	0	220.000.000	
	<i>Kinh phí để thực hiện nhiệm vụ QLNN về hương ước, nhằm bảo tồn, phát huy văn hóa dân tộc, phong tục tập quán, tín ngưỡng truyền thống văn hóa tốt đẹp</i>	15.000.000	0	15.000.000	
B	Chi có tính chất đặc thù	1.030.000.000	0	1.030.000.000	
1	Kinh phí tài liệu, văn thư, lưu trữ	250.000.000	0	250.000.000	

TT	Đơn vị	Dự toán HĐND huyện giao (đã trừ 10% TK lần 1)	Trong đó		Ghi chú
			KP thực hiện tự chủ	KP không tự chủ	
2	Kinh phí chống mối cho trụ sở UBND huyện	280.000.000	0	280.000.000	
3	Trả nợ công trình: Nhà làm việc Ban QLDA ĐTXD và Phòng Kinh tế & Hạ tầng, huyện Nghĩa Đàn	500.000.000	0	500.000.000	
III	HĐND Huyện trong đó:	2.042.000.000	2.042.000.000		
	Dự toán chi thường xuyên (tổng số 23 xã, thị trấn; 40 đại biểu)	2.042.000.000	2.042.000.000		
3.1	Chế độ đối với đại biểu HĐND huyện	360.000.000	360.000.000	0	
3.2	Tổng số chênh lệch tiền lương tăng thêm NĐ 47/2017; 72/2018; 38/2019. Trong đó:	75.000.000	75.000.000	0	
3.3	Tổng kinh phí đặc thù HĐND cấp huyện	1.607.000.000	1.607.000.000	0	
IV	Khối Đoàn thể: Trong đó	4.060.000.000	3.040.000.000	1.020.000.000	
A	Dự toán chi thường xuyên	4.060.000.000	3.040.000.000	1.020.000.000	
1	Kinh phí tính theo định mức biên chế (bao gồm Kinh phí theo QĐ 33 số tiền 29 triệu đồng; Kinh phí theo NĐ 150 số tiền 50 triệu đồng)	3.125.000.000	3.125.000.000	0	
	<i>Trong đó: Chi khác của đầu kỳ ổn định</i>	849.000.000	849.000.000	0	
2	Tổng số chênh lệch tiền lương tăng thêm NĐ 47/2017; 72/2018; 38/2019 (Giao đợt này 75%)	427.000.000		427.000.000	
2.1	Tổng số chênh lệch tiền lương tăng thêm NĐ 47/2017; 72/2018; 38/2019. Trong đó:	567.000.000	0	567.000.000	
	<i>NĐ 47/2017</i>	192.000.000	0	192.000.000	
	<i>NĐ 72/2018</i>	186.000.000	0	186.000.000	
	<i>NĐ 38/2019</i>	189.000.000	0	189.000.000	
3	Tổng kinh phí đặc thù	443.000.000	0	443.000.000	
	<i>Bổ sung kinh phí hoạt động: (Trong đó: Ban thanh tra nhân dân 30 triệu đồng; Phong trào vì sự tiến bộ phụ nữ 20 triệu đồng)</i>	200.000.000	0	200.000.000	
	<i>Bù chi khác</i>	22.000.000	0	22.000.000	
	<i>Kinh phí tôn giáo dân tộc</i>	60.000.000	0	60.000.000	
	<i>Kinh phí giám sát, phản biện</i>	150.000.000	0	150.000.000	

TT	Đơn vị	Dự toán HĐND huyện giao (đã trừ 10% TK lần 1)	Trong đó		Ghi chú
			KP thực hiện tự chủ	KP không tự chủ	
	Phụ cấp Ủy viên Ủy ban đoàn kết công giáo 70 nghìn/ người/ tháng	11.000.000	0	11.000.000	
4	Kinh phí tổ chức đại hội Hội Phụ nữ cấp huyện	150.000.000		150.000.000	
5	10% tiết kiệm chi khác của đầu ký ổn định	85.000.000	85.000.000	0	
B	Chỉ có tính chất đặc thù	0	0	0	
*	Giao bổ sung DT đầu năm	3.125.000.000	3.125.000.000		
	MTTQ huyện Nghĩa Đàn	750.000.000	750.000.000		
	Huyện đoàn Nghĩa Đàn	750.000.000	750.000.000		
	Hội Phụ nữ Nghĩa Đàn	500.000.000	500.000.000		
	Hội Nông dân Nghĩa Đàn	625.000.000	625.000.000		
	Hội CCB Nghĩa Đàn	500.000.000	500.000.000		
*	Kinh phí phân bổ sau (sẽ cân đối lại với đơn vị từ nguồn nâng lương theo quy định và cấp bổ sung trong năm)	935.000.000		935.000.000	
V	Sự nghiệp kinh tế và môi trường: Trong đó	41.686.000.000	1.229.000.000	40.457.000.000	
A	Dự toán chi thường xuyên	7.008.000.000	0	7.008.000.000	
1	Kinh phí hoạt động tại Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Nghĩa Đàn	2.371.000.000	1.229.000.000	1.202.000.000	
1.1	Kinh phí tính theo ĐMBC & HĐTH (trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên bộ máy 19 triệu đồng)	1.098.000.000	1.098.000.000		
1.2	Kinh phí bù định mức để đảm bảo tiền lương và chi khác (85% & 15%)	131.000.000	131.000.000		
1.3	QĐ số 99/2014/QĐ-UBND tỉnh Nghệ An quy định về khuyến nông viên cấp xã trên địa bàn tỉnh	329.000.000	0	329.000.000	
1.4	Dự kiến tăng lương	33.000.000	0	33.000.000	
1.5	Kinh phí đặc thù 660 triệu đồng (TK 10% 66 triệu đồng)	594.000.000	0	594.000.000	

TT	Đơn vị	Dự toán HĐND huyện giao (đã trừ 10% TK lần 1)	Trong đó		Ghi chú
			KP thực hiện tự chủ	KP không tự chủ	
1.6	Tổng số chênh lệch tiền lương tăng thêm NĐ 47/2017; 72/2018; 38/2019 (Giao đợt này 75%)	186.000.000		186.000.000	
	Tổng số chênh lệch tiền lương tăng thêm NĐ 47/2017; 72/2018; 38/2019. Trong đó:	246.000.000		246.000.000	
	Kinh phí nghị định 47	79.000.000	0	79.000.000	
	Kinh phí NĐ 72/2018	79.000.000	0	79.000.000	
	NĐ 38/2019	88.000.000	0	88.000.000	
2	Sự nghiệp thị chính, TK 5% số tiền 45 triệu đồng	855.000.000	0	855.000.000	
3	Sự nghiệp Môi trường:	1.740.000.000	0	1.740.000.000	
	Chi cho công tác xử lý rác thải (thanh toán cho nhà máy xử lý rác)	800.000.000	0	800.000.000	
4	SN kinh tế khác: Trong đó:	2.042.000.000	0	2.042.000.000	
	Chi cho dự án LRAMP theo quyết định số 2042/QĐ-UBND ngày 25/6/2020 của UBND tỉnh Nghệ An	369.000.000	0	369.000.000	
	Kinh phí thực hiện đề án XD mô hình vườn chuẩn NTM huyện Nghĩa Đàn năm 2020 theo QĐ số 1046/QDD-UBND ngày 01/4/2020 của UBND huyện Nghĩa Đàn	300.000.000	0	300.000.000	
	Kinh phí hỗ trợ nguồn vốn để ủy thác cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách theo Công văn số 6713/UBND-KT ngày 30/9/2020 của UBND tỉnh Nghệ An	170.000.000	0	170.000.000	
B	Chi có tính chất đặc thù	34.678.000.000	0	34.678.000.000	
1	Đường giao thông nông thôn đi từ Làng Cáo đi Làng Mai Thái, xã Nghĩa Mai, huyện Nghĩa Đàn	802.000.000	0	802.000.000	
2	Sửa chữa, nâng cấp đập Cây Trôi xã Nghĩa Mai, huyện Nghĩa Đàn	270.000.000	0	270.000.000	
3	Trả nợ công trình: Đường GTNT từ trụ sở UBND xã Nghĩa Mai đi Quốc lộ 48E, huyện Nghĩa Đàn	1.740.000.000	0	1.740.000.000	

TT	Đơn vị	Dự toán HĐND huyện giao (đã trừ 10% TK lần 1)	Trong đó		Ghi chú
			KP thực hiện tự chủ	KP không tự chủ	
4	Trả nợ công trình: Nâng cấp tuyến nối từ đường tỉnh lộ 531 đi đường Trung Bình Lâm, xã Nghĩa Hội, huyện Nghĩa Đàn	250.000.000	0	250.000.000	
5	Trả nợ công trình: Đường GTNT Liên Hương xóm 4 đi xóm Nung, xã Nghĩa Đức, huyện Nghĩa Đàn	200.000.000	0	200.000.000	
6	Đường liên thôn Lung Thượng - Tân Cay xã Nghĩa Lợi, huyện Nghĩa Đàn	4.380.000.000	0	4.380.000.000	
7	Đường GTNT nội vùng Lung Thượng, xã Nghĩa Lợi, huyện Nghĩa Đàn	2.000.000.000	0	2.000.000.000	
8	Đường giao thông nông thôn xóm xóm Sơn Mộng, Lê Lợi xã Nghĩa Hiếu, huyện Nghĩa Đàn	810.000.000	0	810.000.000	
9	Nâng cấp, sửa chữa đường bê tông liên thôn Minh Long đi Minh Tiến xã Nghĩa Minh, huyện Nghĩa Đàn	360.000.000	0	360.000.000	
10	Trả nợ công trình: Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT Đồng Ao đi Đồng Sảng, xã Nghĩa Hội, huyện Nghĩa Đàn	500.000.000	0	500.000.000	
11	Trả nợ công trình: Đường bê tông nông thôn liên xã từ xóm Đồng Ao đi Hòa Hội xã Nghĩa Hội, huyện Nghĩa Đàn	400.000.000	0	400.000.000	
12	Đường bê tông nông thôn liên xã từ xóm Mản đi quốc lộ 48E xã Nghĩa Thọ, huyện Nghĩa Đàn	400.000.000	0	400.000.000	
13	Trả nợ công trình: Kinh phí quản lý, bảo trì tuyến đường huyện Nghĩa Đàn	850.000.000	0	850.000.000	
14	Trả nợ công trình: Nền mặt đường và công trình tuyến dự án tràn và đường hai đầu tràn khe chàm xóm Ấp bông xã Nghĩa Lộc, huyện Nghĩa Đàn	50.000.000	0	50.000.000	
15	Trả nợ công trình: Tuyến đường GT nối từ cầu Khe Kẽm, xã Nghĩa Hội ra đường HCM và tuyến nhánh nối đường vào trung tâm thị trấn Nghĩa Đàn, huyện Nghĩa Đàn.	800.000.000	0	800.000.000	

TT	Đơn vị	Dự toán HĐND huyện giao (đã trừ 10% TK lần 1)	Trong đó		Ghi chú
			KP thực hiện tự chủ	KP không tự chủ	
16	Trả nợ công trình: Nâng cấp, sửa chữa tuyến mương nội đồng xóm Hòa Thái, xã Nghĩa Long, huyện Nghĩa Đàn	241.000.000	0	241.000.000	
17	Trả nợ công trình: Đường bê tông xóm Nam Tân, xã Nghĩa Long, huyện Nghĩa Đàn	260.000.000	0	260.000.000	
18	Trả nợ công trình: Đường GTNT xóm Khe Bai, xã Nghĩa Hội, huyện Nghĩa Đàn	190.000.000	0	190.000.000	
19	Đường GTNT xóm Sơn Hải đoạn từ đường HCM ngõ ông Bản đến nhà văn hóa xóm, xã Nghĩa Lộc	1.290.000.000	0	1.290.000.000	
20	Trả nợ công trình: Hệ thống mương nội đồng xóm Trung Xuân, xã Nghĩa Trung	348.000.000	0	348.000.000	
21	Trả nợ công trình: Nâng cấp, sửa chữa tuyến mương xóm Nam Thái, xã Nghĩa Long, huyện Nghĩa Đàn	396.000.000	0	396.000.000	
22	Trả nợ công trình: Đường từ QL48 nối chợ Hều, xã Nghĩa Liên, huyện Nghĩa Đàn	270.000.000	0	270.000.000	
23	Đường GTNT xóm Hưng Nghĩa, xã Nghĩa Lợi, huyện Nghĩa Đàn	2.950.000.000	0	2.950.000.000	
24	Trả nợ công trình: Hệ thống điện chiếu sáng xã Nghĩa Bình, huyện Nghĩa Đàn.	500.000.000	0	500.000.000	
25	Trả nợ công trình: Hỗ trợ trả nợ nâng cấp tuyến mương xóm Tân Hữu, xã Nghĩa Lộc	400.000.000	0	400.000.000	
26	Trả nợ công trình: Đường GTNT quốc lộ 48 đi xóm Đồng Tâm xã Nghĩa Liên, huyện Nghĩa Đàn	1.440.000.000	0	1.440.000.000	
27	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Hóc Hèo xã Nghĩa Thắng, huyện Nghĩa Đàn	640.000.000	0	640.000.000	
28	Trả nợ công trình: Sửa chữa, nâng cấp đập Đồng Săng 2 xã Nghĩa Hội, huyện Nghĩa Đàn	1.570.000.000	0	1.570.000.000	
29	Trả nợ công trình: Đường GTNT mới xóm Thọ Lộc tuyến từ nhà ông Chắt đến tràn Khe Cái qua xã Nghĩa Long	630.000.000	0	630.000.000	

TT	Đơn vị	Dự toán HĐND huyện giao (đã trừ 10% TK lần 1)	Trong đó		Ghi chú
			KP thực hiện tự chủ	KP không tự chủ	
30	Trả nợ công trình: Đường GTNT mới xóm Quán Mít đoạn từ QL 48 đến trụ sở mới xã Nghĩa Tân, huyện Nghĩa Đàn	50.000.000	0	50.000.000	
31	Trả nợ công trình: Đường GTNT mới xóm Khe Bai, xã Nghĩa Hội, huyện Nghĩa Đàn	195.000.000	0	195.000.000	
32	Trả nợ công trình: Đường GTNT mới xóm 1 đi xóm 9, xã Nghĩa Minh, huyện Nghĩa Đàn	465.000.000	0	465.000.000	
33	Trả nợ công trình: Đường GTNT nối từ đường Trung - Bình - Lâm ra đường mòn HCM, xã Nghĩa Trung, huyện Nghĩa Đàn	460.000.000	0	460.000.000	
34	Trả nợ công trình: Đường GTNT từ trung tâm xã đến làng Nung xã Nghĩa Đức, huyện Nghĩa Đàn (đoạn 1 xóm 4 đi làng Nung)	126.000.000	0	126.000.000	
35	Trả nợ công trình: Đường giao thông nông thôn liên xã qua xóm U đi vùng nguyên liệu mía đường NASU xã Nghĩa Thắng huyện Nghĩa Đàn	1.250.000.000	0	1.250.000.000	
36	Đường giao thông tuyến nối quốc lộ 48D đi xóm Giáo Trung Thành, xã Nghĩa Trung, huyện Nghĩa Đàn	990.000.000	0	990.000.000	
37	Đường GTNT liên xã Nghĩa Lộc đi Nghĩa Khánh (đoạn từ đường mòn HCM đi xóm Hải Lào, xã Nghĩa Lộc)	1.500.000.000	0	1.500.000.000	
38	Đường GTNT từ QL 48E đến hộ bà La bản Tổng Mòn xã Nghĩa Thịnh, huyện Nghĩa Đàn	500.000.000	0	500.000.000	
39	Đường GTNT từ UB xã Nghĩa Thịnh đi chợ Nghĩa Thịnh, huyện Nghĩa Đàn	300.000.000	0	300.000.000	
40	Trả nợ công trình: Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước làng Mòn, xã Nghĩa Lạc	1.170.000.000	0	1.170.000.000	
41	Trả nợ công trình: Đường GTNT nối quốc lộ 48D đi xóm 4 xã Nghĩa An, huyện Nghĩa Đàn	900.000.000	0	900.000.000	

TT	Đơn vị	Dự toán HĐND huyện giao (đã trừ 10% TK lần 1)	Trong đó		Ghi chú
			KP thực hiện tự chủ	KP không tự chủ	
42	Đường giao thông tuyến Quốc lộ 48 qua xã Nghĩa Tân (cũ) đi cụm trang trại chăn nuôi bò sữa huyện Nghĩa Đàn	1.485.000.000	0	1.485.000.000	
43	Trả nợ công trình: Nâng cấp, sửa chữa các tuyến kênh mương dưới đập Đồng Sắng 2, xã Nghĩa Hội	350.000.000	0	350.000.000	
VI	SN VHTT-TDĐT&PTTH, trong đó:	6.867.000.000	1.879.000.000	4.988.000.000	
A	Dự toán chi thường xuyên	3.927.000.000	1.879.000.000	2.048.000.000	
1	Kinh phí tính theo định mức biên chế. Trong đó: 10% tiết kiệm chi khác của đầu kỳ ổn định 57 triệu đồng	1.879.000.000	1.879.000.000		
2	Tổng số chênh lệch tiền lương tăng thêm NĐ 47/2017; 72/2018; 38/2019 (Giao đợt này 75%)	254.000.000		254.000.000	
2.1	Tổng số chênh lệch tiền lương tăng thêm NĐ 47/2017; 72/2018; 38/2019. Trong đó:	339.000.000	0	339.000.000	
	<i>Kinh phí nghị định 47</i>	<i>102.000.000</i>	<i>0</i>	<i>102.000.000</i>	
	<i>Kinh phí NĐ 72/2018</i>	<i>107.000.000</i>	<i>0</i>	<i>107.000.000</i>	
	<i>NĐ 38/2019</i>	<i>130.000.000</i>	<i>0</i>	<i>130.000.000</i>	
4	Kinh phí lễ hội, dân tộc	100.000.000	0	100.000.000	
5	Kinh phí mua sắm truyền hình	200.000.000	0	200.000.000	
6	Kinh phí bảo vệ di tích lịch sử	4.000.000	0	4.000.000	
7	Phòng chống bạo lực gia đình	20.000.000	0	20.000.000	
8	Kinh phí tổ chức Đại hội TDĐT	200.000.000	0	200.000.000	
9	Kinh phí thực hiện bơi an toàn	100.000.000	0	100.000.000	
10	Kinh phí theo định mức dân số. Trong đó:	1.170.000.000	0	1.170.000.000	
	<i>Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Cổng thông tin điện tử huyện</i>	<i>86.400.000</i>	<i>0</i>	<i>86.400.000</i>	
	<i>Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Trang thông tin điện tử huyện</i>	<i>100.000.000</i>	<i>0</i>	<i>100.000.000</i>	

TT	Đơn vị	Dự toán HĐND huyện giao (đã trừ 10% TK lần 1)	Trong đó		Ghi chú
			KP thực hiện tự chủ	KP không tự chủ	
	Giao dự toán cho Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông huyện Nghĩa Đàn. Trong đó: 10% tiết kiệm chi khác của đầu kỳ ổn định 50 triệu đồng	1.622.000.000	1.622.000.000		
B	Chi có tính chất đặc thù	2.940.000.000	0	2.940.000.000	
1	Trả nợ công trình: Nhà văn hóa xã Nghĩa Khánh	540.000.000	0	540.000.000	
2	Trả nợ công trình: Cải tạo, sửa chữa cổng chào điện tử huyện Nghĩa Đàn	300.000.000	0	300.000.000	
3	Trả nợ công trình: Pano, áp phích chào mừng đại hội Đảng bộ các cấp và các sự kiện lớn của huyện (Công trình cấp bách chào mừng đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XXIX)	500.000.000	0	500.000.000	
4	Trả nợ công trình: Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng khu di tích cách mạng cây đa làng trù hang rú ầm N. Khánh	1.100.000.000	0	1.100.000.000	
5	Trả nợ công trình: Sân vận động xã Nghĩa An, huyện Nghĩa Đàn	500.000.000	0	500.000.000	
VII	SN Đào tạo và dạy nghề	3.617.000.000	300.000.000	3.317.000.000	
A	Dự toán chi thường xuyên	3.617.000.000	300.000.000	3.317.000.000	
	Giao dự toán đầu năm	300.000.000	300.000.000		
	<i>Trung tâm Bồi dưỡng chính trị Huyện</i>	300.000.000	300.000.000		
	Kinh phí giao BS trong năm	3.317.000.000		3.317.000.000	
B	Chi có tính chất đặc thù	0	0	0	
VIII	Đảm bảo xã hội	3.216.000.000		3.216.000.000	
A	Dự toán chi thường xuyên và đặc thù	3.216.000.000	0	3.216.000.000	
1	Kinh phí các hội	750.000.000	0	750.000.000	
	<i>Hội Khuyến học</i>	54.500.000	0	54.500.000	
	<i>hội CTNXP</i>	67.500.000	0	67.500.000	
	<i>Hội người mù</i>	144.500.000	0	144.500.000	
	<i>Hội người cao tuổi</i>	91.000.000	0	91.000.000	
	<i>Nạn nhân chất độc da cam</i>	70.000.000	0	70.000.000	

TT	Đơn vị	Dự toán HĐND huyện giao (đã trừ 10% TK lần 1)	Trong đó		Ghi chú
			KP thực hiện tự chủ	KP không tự chủ	
	Hội chữ thập đỏ	59.000.000	0	59.000.000	
	Hội làm vườn + SVC	35.000.000	0	35.000.000	
	Cựu giáo chức	39.500.000	0	39.500.000	
	Hội bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi	59.500.000	0	59.500.000	
	Hội Chiến sỹ thành cổ Quảng Trị	20.000.000	0	20.000.000	
	CLB VHNT	20.000.000	0	20.000.000	
	Ban đoàn kết công giáo	29.500.000	0	29.500.000	
	Hội truyền thống Trường Sơn	20.000.000	0	20.000.000	
	Hội Đông Y	15.000.000	0	15.000.000	
	Hội Doanh nghiệp vừa và nhỏ	10.000.000	0	10.000.000	
	Phân bổ sau	15.000.000	0	15.000.000	
2	Tổng số chênh lệch tiền lương tăng thêm NĐ 47/2017; 72/2018; 38/2019. Trong đó:	48.000.000	0	48.000.000	
	Kinh phí nghị định 47	16.000.000	0	16.000.000	
	Kinh phí NĐ 72/2018	18.000.000	0	18.000.000	
	NĐ 38/2019	14.000.000	0	14.000.000	
3	Kinh phí quà tặng đối tượng CS	902.000.000	0	902.000.000	
4	KP thẩm định hồ sơ BTXH	29.000.000	0	29.000.000	
5	KP chi trả bưu điện	300.000.000	0	300.000.000	
6	KP trợ cấp gia đình có con nhiễm CĐHH	11.000.000	0	11.000.000	
7	KP trợ cấp TNXP	97.000.000	0	97.000.000	
8	Kinh phí định mức theo dân số	1.079.000.000	0	1.079.000.000	
B	Chi có tính chất đặc thù	0	0	0	
IX	An ninh -Quốc phòng	2.010.000.000	0	2.010.000.000	
A	Dự toán chi thường xuyên: trong đó	2.010.000.000	0	2.010.000.000	
	Kinh phí đặc thù tôn giáo	60.000.000	0	60.000.000	
	Trích Quỹ khen thưởng huyện	100.000.000	0	100.000.000	
	Kinh phí hỗ trợ 7 cụm An toàn làm chủ	35.000.000	0	35.000.000	

TT	Đơn vị	Dự toán HĐND huyện giao (đã trừ 10% TK lần 1)	Trong đó		Ghi chú
			KP thực hiện tự chủ	KP không tự chủ	
	<i>Kinh phí còn lại phục vụ các nhiệm vụ Quốc phòng - An ninh trên địa bàn huyện. Trong đó:</i>	<i>1.815.000.000</i>	<i>1.650.000.000</i>	<i>165.000.000</i>	
	<i>Giao Dự toán cho BCH Quân sự huyện để thực hiện các nhiệm vụ chi quốc phòng trong năm (Theo Thông báo kết luận của Thường trực Huyện ủy tại phiên họp ngày 11/9/2020)</i>	<i>825.000.000</i>	<i>825.000.000</i>		<i>Thực hiện chi cho các nhiệm vụ quốc phòng theo Điều 11 Nghị định số 165/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016</i>
	<i>Giao Dự toán cho Công an huyện để thực hiện các nhiệm vụ chi an ninh trong năm (Theo Thông báo kết luận của Thường trực Huyện ủy tại phiên họp ngày 11/9/2020)</i>	<i>825.000.000</i>	<i>825.000.000</i>		<i>Thực hiện chi cho các nhiệm vụ an ninh theo Điều 11 Nghị định số 165/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016</i>
	<i>Kinh phí phân bổ sau sẽ bổ sung cho các đơn vị khi thực hiện nhiệm vụ an ninh, quốc phòng do huyện giao (Theo Thông báo kết luận của Thường trực Huyện ủy tại phiên họp ngày 11/9/2020)</i>	<i>165.000.000</i>	<i>0</i>	<i>165.000.000</i>	
B	Chi có tính chất đặc thù	0		0	
X	Chi khác	4.100.000.000	0	4.100.000.000	
A	Dự toán chi thường xuyên: trong đó	1.600.000.000	0	1.600.000.000	
B	Chi có tính chất đặc thù	2.500.000.000	0	2.500.000.000	
XI	Sự nghiệp Giáo dục	279.105.000.000	263.382.320.000	15.722.680.000	
A	Dự toán chi thường xuyên: trong đó	266.952.320.000	263.382.320.000	3.570.000.000	
	Giao dự toán khối Mầm non	69.052.700.000	69.052.700.000		
	Giao dự toán khối Tiểu học	94.345.050.000	94.345.050.000		

TT	Đơn vị	Dự toán HĐND huyện giao (đã trừ 10% TK lần 1)	Trong đó		Ghi chú
			KP thực hiện tự chủ	KP không tự chủ	
	Giao dự toán khối THCS	76.449.810.000	76.449.810.000		
	Giao dự toán khối THPT	19.390.680.000	19.390.680.000		
	Trung tâm GDHN-GDTX	1.764.080.000	1.764.080.000		
	Phòng Giáo dục & Đào tạo	1.880.000.000	1.880.000.000		
	Trích Quỹ khen thưởng huyện	500.000.000	500.000.000		
	Kinh phí chi trả Quyết định 12 (phân bổ sau)	1.392.000.000		1.392.000.000	
	Kinh phí hỗ trợ Trường chuẩn Quốc gia (kinh phí này sẽ cấp khi trường được công nhận đạt chuẩn Quốc gia)	2.178.000.000		2.178.000.000	
B	Chi có tính chất đặc thù	12.152.680.000	0	12.152.680.000	
1	Trả nợ công trình: Cải tạo, nâng cấp Trường MN Nghĩa Lộc, huyện Nghĩa Đàn (Điểm Trung tâm).	460.000.000	0	460.000.000	
2	Trả nợ công trình: Cải tạo, nâng cấp Trường Mầm non Nghĩa Lộc, huyện Nghĩa Đàn (Điểm Cồn cả).	400.000.000	0	400.000.000	
3	Xây dựng 12 phòng học 2 tầng trường trung học cơ sở Long Lộc, xã Nghĩa Lộc, huyện Nghĩa Đàn	500.000.000	0	500.000.000	
4	Xây dựng Nhà học 2 tầng 10 phòng và các công trình phụ trợ Trường Tiểu học Nghĩa Khánh	900.000.000	0	900.000.000	
5	Xây dựng Trường Mầm non Nghĩa Lâm	400.000.000	0	400.000.000	
6	Xây dựng 10 phòng học 2 tầng trường THCS Nghĩa Hội, huyện Nghĩa Đàn	620.000.000	0	620.000.000	
7	Trả nợ công trình: Xây dựng hàng rào sân vườn trường mầm non xã Nghĩa Mai, huyện Nghĩa Đàn	570.000.000	0	570.000.000	
8	Xây dựng 08 phòng học 2 tầng Trường tiểu học Nghĩa Lộc Nghĩa Lộc 1, xã Nghĩa Lộc, huyện Nghĩa Đàn	600.000.000	0	600.000.000	

TT	Đơn vị	Dự toán HĐND huyện giao (đã trừ 10% TK lần 1)	Trong đó		Ghi chú
			KP thực hiện tự chủ	KP không tự chủ	
9	Trả nợ công trình: Xây dựng 4 phòng học trường TH Nghĩa Lộc 1, phân hiệu 2	270.000.000	0	270.000.000	
10	Trả nợ công trình: Xây dựng Trường MN cụm 2 xã Nghĩa Khánh, huyện Nghĩa Đàn	400.000.000	0	400.000.000	
11	Trả nợ công trình: Xây dựng nhà học 4 phòng trường THCS Nghĩa An, huyện Nghĩa Đàn.	600.000.000	0	600.000.000	
12	Trả nợ công trình: Cải tạo, nâng cấp Trường mầm non Nghĩa An, huyện Nghĩa Đàn	760.000.000	0	760.000.000	
13	Trả nợ công trình: Nhà học 2 tầng 10 phòng trường THCS Nghĩa Lợi, huyện Nghĩa Đàn	1.700.000.000	0	1.700.000.000	
14	Sửa chữa, nâng cấp trường mầm non xã Nghĩa Phú, huyện Nghĩa Đàn	270.000.000	0	270.000.000	
15	Nâng cấp sửa chữa nhà ăn bán trú trường Tiểu học xã Nghĩa Thọ, huyện Nghĩa Đàn	300.000.000	0	300.000.000	
16	Trả nợ công trình: Sửa chữa, cải tạo hư hỏng nhà học mái bằng 1 tầng 7 phòng học Trường Tiểu học Nghĩa Thành	120.000.000	0	120.000.000	
17	Trả nợ công trình: Cải tạo, nâng cấp Trường TH xã Nghĩa An, huyện Nghĩa Đàn	450.000.000	0	450.000.000	
18	Trả nợ công trình: Cải tạo, nâng cấp Trường THCS xã Nghĩa An, huyện Nghĩa Đàn	650.000.000	0	650.000.000	
19	Kinh phí xây dựng Nhà học 2 tầng 10 phòng trường THCS Nghĩa Khánh	950.000.000	0	950.000.000	
20	Kinh phí cải tạo sân, hàng rào trường THCS Nghĩa Hội	700.000.000	0	700.000.000	
21	Trả nợ cải tạo, nâng cấp trường THCS Nghĩa Phú, huyện Nghĩa Đàn	230.000.000	0	230.000.000	

TT	Đơn vị	Dự toán HĐND huyện giao (đã trừ 10% TK lần 1)	Trong đó		Ghi chú
			KP thực hiện tự chủ	KP không tự chủ	
22	Trả nợ công trình: Nâng cấp sửa chữa cổng, sân trường tiểu học Nghĩa An, xã Nghĩa An, huyện Nghĩa Đàn	302.680.000	0	302.680.000	
XII	Sự nghiệp Y tế	28.280.000.000	26.499.000.000	1.781.000.000	
A	Dự toán chi thường xuyên năm 2021	27.046.000.000	26.499.000.000	547.000.000	
	Trong đó dự toán tỉnh giao đầu năm	27.046.000.000	26.499.000.000	547.000.000	
12.1	Khối khám chữa bệnh: trong đó	864.000.000	864.000.000		
12.2	KP khối y tế dự phòng tỉnh cấp	5.221.000.000	5.221.000.000		
12.3	Khối xã	18.186.000.000	17.172.000.000	1.014.000.000	
12.4	Dân số	3.314.000.000	3.242.000.000	72.000.000	
12.5	Chi phòng dịch, an toàn thực phẩm	869.000.000		869.000.000	
12.6	Tính giữ lại kinh phí phụ cấp lâu năm, thu hút theo ND 76/2019 (30%)	326.000.000	0	326.000.000	
12.7	Tính giữ lại kinh phí chênh lệch lương cơ sở từ 1,21-1,49 các khối YTDP, Y tế xã, dân số huyện, xã (25%)	1.082.000.000	0	1.082.000.000	
B	Chi có tính chất đặc thù	1.234.000.000	0	1.234.000.000	
1	Cải tạo, nâng cấp Trạm Y tế xã Nghĩa Hồng, huyện Nghĩa Đàn	1.234.000.000	0	1.234.000.000	
XIII	Chi đầu tư và phát triển	15.000.000.000		15.000.000.000	
XIV	Dự phòng:	7.808.000.000		7.808.000.000	
XV	Khối xã	154.930.000.000	0	154.930.000.000	
A	Dự toán chi thường xuyên: trong đó	137.940.000.000	0	137.940.000.000	
1	Chi thường xuyên	110.518.770.000	0	110.518.770.000	
2	Chi đầu tư	24.000.000.000	0	24.000.000.000	
3	Chi dự phòng	2.299.130.000	0	2.299.130.000	
4	Kinh phí dự phòng phân bổ sau	293.870.000		293.870.000	
5	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 08	828.230.000		828.230.000	
B	Chi có tính chất đặc thù	16.990.000.000	0	16.990.000.000	
1	Trả nợ công trình: Nâng cấp, sửa chữa các tuyến kênh mương Làng Châu Tiến, xã Nghĩa Mai	400.000.000	0	400.000.000	

TT	Đơn vị	Dự toán HĐND huyện giao (đã trừ 10% TK lần 1)	Trong đó		Ghi chú
			KP thực hiện tự chủ	KP không tự chủ	
2	Trả nợ công trình: Đường GTNT xóm Bến Mười, xã Nghĩa Khánh	500.000.000	0	500.000.000	
3	Trả nợ công trình: Sửa chữa, nâng cấp trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND và các đoàn thể xã Nghĩa Lạc, huyện Nghĩa Đàn	710.000.000	0	710.000.000	
4	Trả nợ công trình: Cải tạo nhà làm việc, sân vườn, cổng tường rào trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND và các đoàn thể xã Nghĩa Khánh, huyện Nghĩa Đàn	500.000.000	0	500.000.000	
5	Trả nợ công trình: Đường GTNT nối từ xóm Trung Thịnh đi xóm Trung Phú, xã Nghĩa Trung, huyện Nghĩa Đàn	250.000.000	0	250.000.000	
6	Đường GTNT xóm Hải Đồng, xã Nghĩa Lộc, huyện Nghĩa Đàn	630.000.000	0	630.000.000	
7	Trả nợ công trình: Xây dựng chợ chiều xã Nghĩa Hiếu, huyện Nghĩa Đàn	400.000.000	0	400.000.000	
8	Sửa chữa, nâng cấp kênh mương tưới Đập kim hồng, xóm Thịnh Hồng, xã Nghĩa Lộc	1.000.000.000	0	1.000.000.000	
9	Cải tạo, nâng cấp sân đường nội bộ UBND xã Nghĩa Hồng, huyện Nghĩa Đàn	590.000.000	0	590.000.000	
10	Sửa chữa, nâng cấp đập Thái Thịnh, xã Nghĩa Lợi, huyện Nghĩa Đàn	700.000.000	0	700.000.000	
11	Trả nợ công trình: Đường giao thông nông thôn từ QL 48D đi Nghĩa Trang Bờ Lụy (qua Chợ Trù) xã Nghĩa Khánh, huyện Nghĩa Đàn	700.000.000	0	700.000.000	
12	Đường GTNT nối từ đường TBL ra đường mòn HCM, xã Nghĩa Trung, huyện Nghĩa Đàn (tuyến 02)	1.300.000.000	0	1.300.000.000	
13	Đường GTNT làng Lâm Sinh (đoạn xóm 13A đi xóm 13B) xã Nghĩa Yên, huyện Nghĩa Đàn	500.000.000	0	500.000.000	

TT	Đơn vị	Dự toán HĐND huyện giao (đã trừ 10% TK lần 1)	Trong đó		Ghi chú
			KP thực hiện tự chủ	KP không tự chủ	
14	Đường GTNT xóm Mản Thịnh (đoạn từ ông Thực xuống khe sang nhà ông Phụng) xã Nghĩa Thọ, huyện Nghĩa Đàn	500.000.000	0	500.000.000	
15	Đường GTNT làng Chong, làng Đông Hưng xã Nghĩa Yên	500.000.000	0	500.000.000	
16	Đường giao thông nông thôn xóm Kim Hồng xã Nghĩa Lộc, tuyến từ đường xã đi xóm Kim Hồng (Đoạn 2)	1.450.000.000	0	1.450.000.000	
17	Sửa chữa, nâng cấp đường GTNT xóm Liên Sơn đi xóm Sơn Đoài xã Nghĩa Sơn, huyện Nghĩa Đàn	670.000.000	0	670.000.000	
18	Sửa chữa nâng cấp đập xóm Bình Thái xã Nghĩa Bình, huyện Nghĩa Đàn	500.000.000		500.000.000	
19	Đường GTNT xóm Xuân Tiến, Hưng Thắng xã Nghĩa Đức, huyện Nghĩa Đàn	810.000.000	0	810.000.000	
20	Sửa chữa, nâng cấp đập Hồ Eo Sụ xã Nghĩa Khánh, huyện Nghĩa Đàn	675.000.000	0	675.000.000	
21	Hệ thống kênh tưới xóm Thọ Lộc-Phúc Khánh-Hồng Khánh, xã Nghĩa Khánh, huyện Nghĩa Đàn	450.000.000	0	450.000.000	
22	Nâng cấp, sửa chữa các tuyến kênh mương cánh Đồng Cầu ngoài, xóm Hưng Thắng, xã Nghĩa Đức	250.000.000	0	250.000.000	
23	Sửa chữa khuôn viên trường tiểu học xã Nghĩa Sơn, huyện Nghĩa Đàn	220.000.000	0	220.000.000	
24	Xây dựng nhà bia tưởng niệm Liệt sỹ xã Nghĩa An	400.000.000	0	400.000.000	
25	Kinh phí xây dựng Nhà học 2 tầng 10 phòng trường THCS Nghĩa Khánh	590.000.000	0	590.000.000	
26	Nâng cấp tuyến mương dẫn nước từ xóm Trung Phú về xóm Trung Thịnh, xã Nghĩa Trung, huyện Nghĩa Đàn	200.000.000		200.000.000	

TT	Đơn vị	Dự toán HĐND huyện giao (đã trừ 10% TK lần 1)	Trong đó		Ghi chú
			KP thực hiện tự chủ	KP không tự chủ	
27	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông nối QL 48E đi xóm Lung Thượng, xã Nghĩa Lợi	540.000.000		540.000.000	
28	Đường bê tông từ cổng bà Tấn đến tràn bà Tường xã Nghĩa Thịnh, huyện Nghĩa Đàn	380.000.000		380.000.000	
29	Nhà Văn hóa đa chức năng xã Nghĩa Long, huyện Nghĩa Đàn	675.000.000	0	675.000.000	
XI	Chi bổ sung có mục tiêu	82.584.000.000	0	82.584.000.000	
XII	Cộng NS khối huyện (chưa bao gồm chi Dự phòng và Đầu tư từ tiền sử dụng đất)	394.888.000.000	307.436.320.000	87.451.680.000	
	Tổng cộng	655.210.000.000	307.436.320.000	347.773.680.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NGHĨA ĐÀN

CÔNG KHAI DỰ TOÁN SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4744/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện Nghĩa Đàn)

Đơn vị: Triệu Đồng

Nội dung	KP Tính giao	KP giao đợt này	KP giao đợt sau
Dự toán giao năm 2021	300.620,00	279.105,00	21.515,00
I. Kinh phí giao dự toán 2021	284.897,32	263.382,32	21.515,00
Trong đó:			-
1. Khối Mầm non	76.567,31	69.052,70	7.514,61
2. Khối Tiểu học	102.197,77	94.345,05	7.852,72
3. Khối THCS	81.527,05	76.449,81	5.077,24
4. Khối THPT	20.437,34	19.390,68	1.046,66
5. Trung tâm GDNN-GDTX	1.787,85	1.764,08	23,77
6. Phòng Giáo dục & Đào tạo	1.880,00	1.880,00	-
7. Trích lập quỹ khen thưởng:	500,00	500,00	-
II. Kinh phí phân bổ có tính chất đầu tư	12.152,68	12.152,68	-
III. Kinh phí chưa phân bổ:	3.570,00	3.570,00	-
1. Kinh phí trường chuẩn quốc gia	2.178,00	2.178,00	-
2. Kinh phí thực hiện QĐ 12/2013/QĐ-TTg	1.392,00	1.392,00	-

CÔNG KHAI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH KHỎI GIÁO DỤC NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Quyết định số 979/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện Nghĩa Đàn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng số lớp	Tổng số HS	Biên chế tỉnh giao	Biên chế huyện giao	Biên chế có mặt 10/2020	Lương ngạch bậc	Tổng phụ cấp	Các khoản đóng góp 23,5%(1 tháng)	Tổng hệ số	Tổng tiền lương 1 tháng	Quỹ lương Giáo viên biên chế	Quỹ lương biên chế số tạm giao	Dự kiến NL CN	Kinh phí hỗ trợ thiếu GV theo định biên	GV (thể dục(P/c hành+quản lý)P/c giáo viên quốc phòng	40% bù học phí CCTL	Tổng quỹ tiền lương năm 2021 mức lương 1,49 triệu	Quỹ lương biên chế số tạm giao	Chi hoạt động	Chế độ trong định mức	(Nguồn 13) Tổng Lương+chi khác + CDCS trong định mức	(nguồn 12) Tổng kinh phí các chế độ chính sách quân lý theo đối tượng	Tổng dự toán 2021
Tổng cộng Giáo dục DT		968	31.968	1.834	1.805	1.805	6.586,31	4.896,83	1.832,26	13.315,39	19.839,93	238.079,21	221.950,00	2.801	618,00	920,97	2.966	239.453,18	223.323,97	34.887,030	713	258.925,000	20.180,000	279.105,000
I	Khối mầm non	294	8894	0	495	495	1.582	1.298	434	3.314	4.938	59.258,65	54.200	635	106	-	1.453	58.546,65	53.488,000	6.254,700	0	59.743,700	9.309,000	69.052,700
1	Trường MN Nghĩa Đức	10	283		21	21	69,67	144,68	19,148	233,496	347,909	4.174,903	2.400	29	-		50	4.153,90	2.379,000	250,150	0	2.630,150	354,000	2.984,150
2	Trường MN Nghĩa An	14	486		20	20	61,80	43,30	16,809	121,911	181,647	2.179,765	2.000	23	-		75	2.127,77	1.948,000	292,300	0	2.240,300	500,000	2.740,300
3	Trường MN Nghĩa Khánh	16	518		27	27	85,09	59,60	23,225	167,914	250,192	3.002,308	2.900	35	-		85	2.952,31	2.850,000	311,900	0	3.161,900	280,000	3.441,900
4	Trường MN Nghĩa Lợi	10	315		19	19	67,55	62,33	18,879	148,763	221,656	2.659,877	2.500	30	-		45	2.644,88	2.485,000	251,750	0	2.736,750	630,000	3.366,750
5	Trường MN Nghĩa Lạc	8	221		13	13	45,01	39,27	12,445	96,724	144,119	1.729,422	1.600	16	-		40	1.705,42	1.576,000	209,050	0	1.785,050	645,000	2.430,050
6	Trường MN Nghĩa Thọ	10	241		17	17	65,14	62,59	19,050	146,776	218,697	2.624,360	2.500	29	-		40	2.613,36	2.489,000	224,050	0	2.713,050	690,000	3.403,050
7	Trường MN Nghĩa Mai	16	446		24	24	83,07	79,22	23,192	185,482	276,368	3.316,422	3.200	40	-		80	3.276,42	3.160,000	302,300	0	3.462,300	880,000	4.342,300
8	Trường MN Nghĩa Long	8	282		17	17	51,96	33,79	13,984	99,737	148,608	1.783,299	1.600	17	-		55	1.745,30	1.562,000	212,100	0	1.774,100	150,000	1.924,100
9	Trường MN Nghĩa Lộc	29	1010		45	45	128,73	85,04	33,901	247,673	369,032	4.428,388	4.300	56	-		140	4.344,39	4.216,000	483,500	0	4.699,500	580,000	5.279,500
10	Trường MN Nghĩa Trung	13	452		23	23	67,86	52,24	18,434	138,534	206,415	2.476,983	2.300	27	-		75	2.428,98	2.252,000	283,600	0	2.535,600	460,000	2.995,600
11	Trường MN Nghĩa Hiếu	8	228		14	14	43,34	29,02	11,645	84,000	125,161	1.501,927	1.400	12	-		40	1.473,93	1.372,000	223,400	0	1.595,400	150,000	1.745,400
12	Trường MN Nghĩa Hưng	14	390		25	25	74,68	57,94	20,013	152,632	227,422	2.729,067	2.600	31	-		54	2.706,07	2.577,000	309,500	0	2.886,500	460,000	3.346,500
13	Trường MN Nghĩa Thịnh	10	270		17	17	56,29	49,86	15,662	121,817	181,507	2.178,080	2.000	23	-		45	2.156,08	1.978,000	225,500	0	2.203,500	400,000	2.603,500
14	Trường MN Nghĩa Hồng	9	300		11	11	35,95	28,37	10,211	74,534	111,056	1.332,667	1.200	10	-		36	1.306,67	1.174,000	214,000	0	1.388,000	300,000	1.688,000
15	Trường MN Nghĩa Thành	21	562		37	37	110,13	75,75	29,502	215,377	320,912	3.850,947	3.700	48	55		85	3.868,95	3.718,000	387,100	0	4.105,100	540,000	4.645,100
16	Trường MN Nghĩa Phú'	7	153		13	13	41,51	29,80	11,573	82,882	123,494	1.481,928	1.300	12	-		25	1.468,93	1.287,000	216,650	0	1.503,650	250,000	1.753,650
17	Trường MN Nghĩa Bình	8	214		15	15	47,09	34,11	13,026	94,228	140,400	1.684,801	1.500	15	-		38	1.661,80	1.477,000	204,700	0	1.681,700	100,000	1.781,700
18	Trường MN Nghĩa Hội	18	540		33	33	111,54	78,71	31,026	221,277	329,703	3.956,438	3.800	49	-		85	3.920,44	3.764,000	329,000	0	4.093,000	200,000	4.293,000
19	Trường MN Nghĩa Sơn	7	230		13	13	39,37	26,93	10,651	76,949	114,654	1.375,846	1.300	11	-		30	1.356,85	1.281,000	198,500	0	1.479,500	200,000	1.679,500
20	Trường MN Nghĩa Minh	8	213		13	13	42,09	30,77	11,622	84,486	125,884	1.510,613	1.500	13	51		40	1.534,61	1.524,000	200,650	0	1.724,650	80,000	1.804,650
21	Trường MN Nghĩa Lâm	17	568		25	25	80,24	58,63	22,217	161,083	240,014	2.880,167	2.600	33	-		80	2.833,17	2.553,000	297,400	0	2.850,400	400,000	3.250,400
22	Trường MN Nghĩa Yên	17	471		24	24	83,81	75,71	23,398	182,914	272,542	3.270,503	3.000	39	-		70	3.239,50	2.969,000	336,550	0	3.305,550	880,000	4.185,550
23	Trường MN Thị trấn Nghĩa Đàn	16	501		29	29	90,28	60,60	24,172	175,052	260,828	3.129,937	3.000	37	-		140	3.026,94	2.897,000	291,050	0	3.188,050	180,000	3.368,050
II	Khối Tiểu học	396	13100	0	624	624	2.339	1.889	664	4.892	7.289	87.472,92	81.500,00	1.072	279	431,05	-	89.254,97	83.282,050	7.143,000	0	90.425,050	3.920,000	94.345,050
1	Trường Tiểu học Nghĩa Thành	25	807		44	44	161,82	119,530	45,270	326,619	486,663	5.839,955	5.600	78	-	25,330		5.943,29	5.703,330	423,350	0	6.126,680	-	6.126,680
2	Trường Tiểu học Nghĩa Hưng	15	496		26	26	100,99	91,077	28,447	220,515	328,567	3.942,801	3.600	49	-	15,200		4.007,00	3.664,200	301,800	0	3.966,000	280,000	4.246,000
3	Trường Tiểu học Nghĩa Thịnh	13	382		20	20	77,77	73,188	22,445	173,402	258,370	3.100,435	2.900	37	59	13,170		3.209,60	3.009,170	254,100	0	3.263,270	280,000	3.543,270
4	Trường Tiểu học Nghĩa Hồng	15	487		23	23	88,55	63,531	24,964	177,045	263,797	3.165,560	2.900	37	61	18,180		3.281,74	3.016,180	275,350	0	3.291,530	-	3.291,530
5	Trường Tiểu học Nghĩa Mai A	11	308		20	20	81,50	82,815	23,326	187,641	279,586	3.355,028	3.100	40	-	11,150		3.406,18	3.151,150	240,400	0	3.391,550	280,000	3.671,550
6	Trường Tiểu học Nghĩa Mai B	10	314		18	18	66,29	64,283	18,932	149,505	222,762	2.673,142	2.400	30	-	10,130		2.713,27	2.440,130	231,700	0	2.671,830	280,000	2.951,830
7	Trường Tiểu học Nghĩa Lợi	12	423		22	22	82,65	75,564	23,345	181,559	270,523	3.246,275	3.000	39	-	12,160		3.297,44	3.051,160	255,150	0	3.306,310	380,000	3.686,310
8	Trường Tiểu học Nghĩa Lạc	11	302		18	18	63,07	58,145	17,768	138,983	207,084	2.485,011	2.200	27	-	11,150		2.523,16	2.238,150	236,100	0	2.474,250	580,000	3.054,250
9	Trường Tiểu học Nghĩa Thọ	13	413		21	21	77,40	69,140	21,737	168,278	250,733	3.008,802	2.800	35	-	13,170		3.056,97	2.848,170	257,650	0	3.105,820	280,000	3.385,820
10	Trường Tiểu học Nghĩa Yên	21	674		32	32	122,15	115,028	35,219	272,397	405,871	4.870,455	4.600	63	-	24,260		4.957,72	4.687,260	352,700	0	5.039,960	580,000	5.619,960
11	Trường Tiểu học Nghĩa Lâm	20	711		29	29	109,19	81,192	31,135	221,517	330,061	3.960,727	3.700	50	61	20,260		4.091,99	3.831,260	323,550	0	4.154,810	-	4.154,810

TT	Đơn vị	Tổng số lớp	Tổng số HS	Biên chế tỉnh giao	Biên chế huyện giao	Biên chế có mặt 10/2020	Lương ngạch bậc	Tổng phụ cấp	Các khoản đóng góp 23,5%(1 tháng)	Tổng hệ số	Tổng tiền lương 1 tháng	Quỹ lương Giáo viên biên chế	Quỹ lương biên chế số tạm giao	Dự kiến NL CN	Kinh phí hỗ trợ thiếu GV theo định biên	GV thể dục(P/c thực hành+quản lý)P/c giáo viên quốc phòng	40% bù học phí CCTL	Tổng quỹ tiền lương năm 2021 mức lương 1,49 triệu	Quỹ lương biên chế số tạm giao	Chi hoạt động	Chế độ trong định mức	(Nguồn 13)Tổng Lương+chi khác + CĐCS trong định mức	(nguồn 12) Tổng kinh phí các chế độ chính sách quân lý theo đối tượng	Tổng dự toán 2021
Tổng cộng Giáo dục DT		968	31.968	1.834	1.805	1.805	6.586,31	4.896,83	1.832,26	13.315,39	19.839,93	238.079,21	221.950,00	2.801	618,00	920,97	2.966	239.453,18	223.323,97	34.887,030	713	258.925,000	20.180,000	279.105,000
12	Trường Tiểu học Nghĩa Sơn	10	385		18	18	67,88	51,413	19,484	138,777	206,778	2.481,337	2.200	27	-	13,110		2.521,45	2.240,110	235,250	0	2.475,360	-	2.475,360
13	Trường Tiểu học Nghĩa Minh	9	270		15	15	61,14	45,646	17,771	124,557	185,590	2.227,079	2.000	23	-	9,120		2.259,20	2.032,120	218,500	0	2.250,620	-	2.250,620
14	Trường Tiểu học TT Nghĩa Dân	25	966		40	40	148,42	114,332	41,881	304,633	453,903	5.446,836	5.200	72	-	28,310		5.547,15	5.300,310	383,300	0	5.683,610	-	5.683,610
15	Trường Tiểu học Nghĩa Phú	9	214		18	18	65,08	47,487	18,491	131,058	195,277	2.343,322	2.100	25	-	9,120		2.377,44	2.134,120	221,700	0	2.355,820	-	2.355,820
16	Trường Tiểu học Nghĩa Hội	18	622		29	29	106,09	76,196	30,140	212,426	316,514	3.798,170	3.500	47	-	21,220		3.866,39	3.568,220	309,100	0	3.877,320	-	3.877,320
17	Trường Tiểu học Nghĩa Trung	22	699		32	32	118,14	101,635	34,063	253,838	378,219	4.538,622	4.300	58	98	25,270		4.719,89	4.481,270	358,950	0	4.840,220	380,000	5.220,220
18	Trường Tiểu học Nghĩa An	21	764		29	29	112,25	85,741	32,191	230,182	342,971	4.115,651	3.900	52	-	21,280		4.188,93	3.973,280	331,200	0	4.304,480	-	4.304,480
19	Trường Tiểu học Nghĩa Đức	13	451		20	20	77,69	58,686	22,346	158,722	236,495	2.837,946	2.600	33	-	13,170		2.884,12	2.646,170	257,550	0	2.903,720	-	2.903,720
20	Trường Tiểu học Nghĩa Khánh	24	857		32	32	132,86	97,995	38,231	269,086	400,938	4.811,251	4.600	62	-	27,300		4.900,55	4.689,300	356,850	0	5.046,150	-	5.046,150
21	Trường Tiểu học Nghĩa Hiếu	9	224		17	17	66,86	53,870	19,307	140,037	208,656	2.503,868	2.300	28	-	12,100		2.543,97	2.340,100	220,200	0	2.560,300	-	2.560,300
22	Trường Tiểu học Nghĩa Long	11	367		18	18	63,30	43,018	17,654	123,972	184,719	2.216,624	2.000	23	-	11,150		2.250,77	2.034,150	239,350	0	2.273,500	-	2.273,500
23	Trường Tiểu học Nghĩa Lộc 1	33	1.148		45	45	153,55	106,882	42,633	303,065	451,566	5.418,797	5.200	71	-	36,420		5.526,22	5.307,420	462,400	0	5.769,820	-	5.769,820
24	Trường Tiểu học Nghĩa Lộc 2	26	816		38	38	134,36	112,361	37,687	284,409	423,769	5.085,227	4.800	66	-	29,320		5.180,55	4.895,320	396,800	0	5.292,120	600,000	5.892,120
III	Khối THCS	215	7673	0	523	523	2.052	1.364	567	3.984	5.936	71.227,20	67.200,00	911	233	322,16	1.075	71.618,36	67.591,160	5.344,650	333	73.268,810	3.181,000	76.449,810
1	Trường THCS Nghĩa Hội	12	471		31	31	125,63	70,648	35,208	231,486	344,914	4.138,962	3.900	52	49	18,120	70	4.188,08	3.949,120	315,550	0	4.264,670	-	4.264,670
2	Trường PT DTBT THCS Lợi Lạc	11	430		37	37	138,16	119,523	37,747	295,430	440,191	5.282,294	5.000	69	-	17,110	65	5.303,40	5.021,110	340,500	177	5.538,610	719,000	6.257,610
3	Trường PT DTBT THCS N.Mai	12	393		31	31	129,58	122,266	36,367	288,213	429,437	5.153,249	4.900	67	-	18,120	55	5.183,37	4.930,120	331,650	156	5.417,770	512,000	5.929,770
4	Trường THCS Nghĩa Thành	16	620		40	40	163,68	94,715	45,655	304,050	453,035	5.436,422	5.200	72	-	25,150	80	5.453,57	5.217,150	381,000	0	5.598,150	-	5.598,150
5	Trường THCS Hưng Thịnh	15	438		36	36	140,74	124,376	38,581	303,697	452,509	5.430,106	5.200	71	-	21,160	65	5.457,27	5.227,160	358,900	0	5.586,060	600,000	6.186,060
6	Trường THCS Hồng Minh	17	570		35	35	140,25	81,359	39,003	260,613	388,313	4.659,754	4.400	60	33	23,180	80	4.695,93	4.436,180	373,500	0	4.809,680	-	4.809,680
7	Trường THCS Nghĩa Yên	11	393		30	30	117,00	104,890	32,177	254,067	378,561	4.542,726	4.300	58	-	14,130	45	4.569,86	4.327,130	304,650	0	4.631,780	400,000	5.031,780
8	Trường THCS Lâm Sơn	16	602		38	38	142,19	75,501	38,341	256,032	381,488	4.577,853	4.300	58	-	25,150	75	4.586,00	4.308,150	356,100	0	4.664,250	-	4.664,250
9	Trường THCS TT Nghĩa Dân	15	541		34	34	137,69	82,046	38,669	258,405	385,024	4.620,285	4.400	59	57	24,140	90	4.670,42	4.450,140	340,050	0	4.790,190	-	4.790,190
10	Trường THCS Phú Thọ	8	259		20	20	76,77	39,306	21,100	137,176	204,392	2.452,703	2.200	27	-	11,090	40	2.450,79	2.198,090	262,950	0	2.461,040	-	2.461,040
11	Trường THCS Nghĩa Trung	12	410		32	32	128,72	73,842	35,777	238,339	355,126	4.261,510	4.000	54	33	18,120	60	4.306,63	4.045,120	314,500	0	4.359,620	-	4.359,620
12	Trường THCS Nghĩa An	12	414		28	28	113,82	65,488	31,677	210,985	314,367	3.772,407	3.500	47	-	18,120	60	3.777,53	3.505,120	306,700	0	3.811,820	-	3.811,820
13	Trường THCS Nghĩa Đức	8	273		20	20	80,25	46,443	22,378	149,071	222,116	2.665,388	2.400	30	-	11,090	40	2.666,48	2.401,090	263,650	0	2.664,740	-	2.664,740
14	Trường THCS Nghĩa Khánh	13	501		30	30	114,35	62,277	31,720	208,347	310,437	3.725,247	3.500	49	-	22,110	75	3.721,36	3.496,110	320,050	0	3.816,160	-	3.816,160
15	Trường THCS Long Lộc	18	581		41	41	152,16	122,586	41,163	315,909	470,705	5.648,456	5.400	75	-	27,180	80	5.670,64	5.422,180	391,050	0	5.813,230	950,000	6.763,230
16	Trường THCS Nghĩa Lộc	19	777		40	40	151,29	79,224	41,289	271,803	404,987	4.859,840	4.600	63	61	28,190	95	4.917,03	4.657,190	383,850	0	5.041,040	-	5.041,040
IV	KHỐI THPT	57	2295	149	148	148	564	322	154	1.040	1.550	18.596,67	17.550,00	168	-	161,68	400	18.526,35	17.479,680	1.681,000	230	19.390,680	-	19.390,680
1	Trường THPT Cờ đỏ	27	1.095	69	68	68	254,54	143,06	69,14	466,74	695,45	8.345,38	7.900	75		78,540	175	8.323,92	7.878,540	771,000	30	8.679,540	-	8.679,540
2	Trường THPT 1/5	30	1.200	80	80	80	309,35	178,79	85,20	573,34	854,27	10.251,29	9.650	93		83,140	225	10.202,43	9.601,140	910,000	200	10.711,140	-	10.711,140
V	Phòng Giáo dục & Đào tạo						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.530,000	150	1.680,000	200,000	1.880,000
VI	Trung tâm GDNN-GDTX	6	6	16	15	15	48,94	23,47	12,81	85,22	126,98	1.523,77	1.500	15		6,080	38	1.506,85	1.483,080	281,000	0	1.764,080	-	1.764,080
VII	Kinh phí phân bổ có tính chất DT																			12.152,680		12.152,680		12.152,680
VIII	Trích lập Quỹ thi đua khen thưởng																			500,000		500,000		500,000
IX	Kinh phí chưa phân bổ (Chuẩn QG)																						2.178,000	2.178,000
X	Kinh phí chưa phân bổ (Quyết định 12)																						1.392,000	1.392,000